

FACTORS AFFECTING ENGLISH-MAJORED STUDENTS' WILLINGNESS TO COMMUNICATE IN ENGLISH CLASSES AT THUONGMAI UNIVERSITY

Nguyen Quynh Mai

Email: mai.nq@tmu.edu.vn

Thuongmai University
79 Ho Tung Mau, Mai Dich ward,
Cau Giay district, Hanoi, Vietnam

Received: 18/02/2025

Revised: 26/3/2025

Accepted: 18/4/2025

Published: 15/6/2025

Abstract: This study investigates the factors influencing English-major students' willingness to communicate (WTC) in English classes at the Faculty of English, Thuongmai University. The key factors examined include: 1) Teacher support, 2) Personality traits, 3) Self-confidence, 4) Learning environment, 5) Language proficiency, 6) Motivation, 7) Communication topics. Using a simple random sampling method, data were collected via questionnaires and analyzed through hypothesis testing, factor analysis, and regression techniques. The findings indicate that the learning environment exerts the most significant influence on students' WTC, followed by communication topics and motivation. Conversely, language proficiency was found to have a negative correlation with students' willingness to communicate. Based on these results, the study proposes several strategies for both students and teachers to foster greater student engagement in English communication, thereby enhancing second language acquisition outcomes.

Keywords: *Factors, English-major student, communication, willingness, willing to communicate, English classes.*

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ SẴN SÀNG GIAO TIẾP TRONG LỚP HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Nguyễn Quỳnh Mai

Email: mai.nq@tmu.edu.vn

Trường Đại học Thương Mại
79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch,
quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 18/02/2025

Chỉnh sửa xong: 26/3/2025

Chấp nhận đăng: 18/4/2025

Xuất bản: 15/6/2025

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại, gồm: 1) Sự hỗ trợ của giáo viên, 2) Tính cách, 3) Sự tự tin, 4) Môi trường học, 5) Kiến thức, 6) Động lực, 7) Chủ đề giao tiếp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, thu thập dữ liệu thông qua khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu thông qua phương pháp kiểm định mô hình giả thuyết nghiên cứu, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy, môi trường học là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên, theo sau lần lượt là hai yếu tố: Chủ đề giao tiếp và động lực. Ngược lại, yếu tố kiến thức tác động ngược chiều đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên. Dựa trên kết quả này, tác giả đưa ra một số đề xuất cho sinh viên và giáo viên nhằm giúp cải thiện mức độ sẵn sàng giao tiếp của sinh viên trong lớp học tiếng Anh, góp phần giúp các em thụ đắc ngôn ngữ thứ hai hiệu quả hơn.

Từ khóa: *Yếu tố ảnh hưởng, sinh viên chuyên ngữ, giao tiếp tiếng anh, sẵn sàng giao tiếp, lớp học tiếng Anh.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập và giao lưu quốc tế ngày càng sâu rộng trên mọi lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội, nhu cầu giao tiếp giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Trong bối cảnh

đó, tiếng Anh trở thành một trong những ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp quốc tế. Ngày nay, việc học tiếng Anh nói chung và giao tiếp tiếng Anh nói riêng chính là chìa khóa cho việc hội nhập với thế giới hiện đại và đa văn hóa.

Tập trung nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học là một trong những nhiệm vụ được đề ra trong Kết luận số 91-KL/TW về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Luong Ngọc & Văn An, 2024). Vì thế, hiện nay, tại các trường đại học ở Việt Nam, việc học và giao tiếp tiếng Anh đang ngày càng được chú trọng hơn. Tâm lý sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh có tầm quan trọng đặc biệt trong việc giải mã tâm lý giao tiếp của người học và thúc đẩy sự tham gia giao tiếp tại lớp. Mức độ sẵn sàng giao tiếp càng cao thì quá trình tiếp thu và học tập của người học càng nhanh. Theo Reinder và Wattana (2011), người học có nhiều khả năng phát triển tốt năng lực ngôn ngữ khi tích cực tham gia qua trình học tập bởi họ có thể tận dụng cơ hội sẵn có để giao tiếp với người khác. Vì vậy, mức độ sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên trong giờ học sẽ tác động lớn tới kết quả học tập của người học.

Tại Trường Đại học Thương Mại, trong những năm gần đây, việc dạy học và tổ chức các chương trình tiếng Anh luôn được nhà trường chú trọng và đầu tư. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của các sinh viên vẫn chưa đồng đều.

Xuất phát từ những lí do trên, tác giả quyết định tiến hành nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại nhằm tìm ra những yếu tố tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên, trên cơ sở đó, đưa ra một số đề xuất giúp sinh viên và giáo viên có thể cải thiện mức độ sẵn sàng khi giao tiếp trong lớp học.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Định nghĩa “Giao tiếp”

Theo Từ điển tiếng Việt, “Giao tiếp” có nghĩa là “Trao đổi, tiếp xúc với nhau”. Nguyễn Khắc Viện (1995) định nghĩa: “Giao tiếp là sự trao đổi giữa người và người thông qua ngôn ngữ nói, viết, cử chỉ”. Giao tiếp còn được coi là hoạt động trao đổi thông tin để nhận biết và tác động lẫn nhau trong quan hệ giữa người với người để đạt được mục đích nhất định. Như vậy, giao tiếp là quá trình hai chiều, trong đó, người phát tin tiếp nhận thông tin phản hồi

của người nhận tin. Từ góc độ ngôn ngữ, giao tiếp là một quá trình mà trong đó, người tham gia giao tiếp sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để đạt được mục tiêu giao tiếp (Lohmann, Tomasello và Meyer, 2005).

Về nguyên tắc giao tiếp, theo Grice (1975), người tham gia giao tiếp cần tuân thủ bốn nguyên tắc: 1) Nguyên tắc số lượng: người tham gia giao tiếp cần cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết để duy trì cuộc hội thoại, 2) Nguyên tắc chất lượng: người tham gia giao tiếp cần trung thực, không nói dối, 3) Nguyên tắc liên kết: người tham gia giao tiếp cần đưa ra thông tin có liên quan tới nội dung giao tiếp, 4) Nguyên tắc cách thức: người tham gia giao tiếp cần ngắn gọn, sắp xếp thông tin hợp lí cũng như tránh mơ hồ khi diễn đạt. Trong phạm vi của nghiên cứu này, giao tiếp được hiểu là trò chuyện, trao đổi bằng ngôn ngữ nói và cử chỉ giữa con người, nhằm truyền tải thông tin để đạt được mục tiêu. Dựa vào khái niệm “Giao tiếp”, ta hiểu “Giao tiếp tiếng Anh” là trao đổi thông tin, trò chuyện, bày tỏ quan điểm khiến người nghe hiểu rõ ý của mình, nắm bắt chính xác ý tưởng của đối phương bằng tiếng Anh.

2.1.2. Định nghĩa mức độ sẵn sàng giao tiếp

Khái niệm về sẵn sàng giao tiếp có từ khoảng những năm 1980. Sẵn sàng giao tiếp bắt nguồn từ các nghiên cứu được thực hiện chủ yếu về việc tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất. Cụ thể, khái niệm không sẵn sàng giao tiếp ở ngôn ngữ thứ nhất được định nghĩa là “Xu hướng lâu dài và mãn tính nhằm tránh hoặc giảm giá trị giao tiếp bằng lời nói” (Burgoon, 1976) hay tính nhút nhát - “Khuyh hướng trở nên rụt rè, dè dặt và cụ thể nhất là ít nói” (McCroskey & Richmond, 1990).

Trong những năm gần đây, mức độ sẵn sàng giao tiếp đã được nghiên cứu rộng rãi trong lĩnh vực ngôn ngữ, đặc biệt là trong nghiên cứu quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và nghiên cứu giao tiếp. Kết quả của nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng tâm lý sẵn sàng giao tiếp có ảnh hưởng tích cực đến quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Thứ nhất, những người học ngôn ngữ thể hiện sự sẵn sàng giao tiếp có thể tương tác bằng ngôn ngữ mục tiêu một cách tích cực hơn và tự chủ hơn (Kang, 2005). Điều này dẫn đến việc sử dụng ngôn ngữ mục tiêu nhiều hơn và tăng tần suất sử dụng. Thứ hai, những người học ngôn ngữ thể hiện sự sẵn sàng giao tiếp nhiều hơn sẽ có nhiều tiềm năng hơn để thực hành bằng ngôn ngữ thứ hai (MacIntyre và cộng sự, 1999). Thứ ba, sẵn sàng giao tiếp có thể giúp người học cải thiện kĩ năng giao tiếp. Thứ tư, người học đạt được sự lưu loát về

ngôn ngữ. Cuối cùng, họ thường đạt được trình độ ngôn ngữ cao hơn. Ngược lại, những người học ít sẵn sàng giao tiếp có thể cản trở sự tương tác hiệu quả và sản sinh ngôn ngữ (Freiermuth & Jarrell, 2006).

2.1.3. Nghiên cứu về mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của người học tiếng Anh trong lớp học

Như đã đề cập ở trên, mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai trong lớp học ngoại ngữ đã và đang là một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu và học giả quan tâm. Nghiên cứu về mức độ sẵn sàng giao tiếp trong các lớp học tại tiếng Anh của Trung Quốc, Peng (2010) chỉ ra rằng, mức độ sẵn sàng giao tiếp của người học chịu sự tác động của môi trường lớp học, sự tự tin trong giao tiếp, niềm tin và động lực của người học. Tiếp cận theo hướng cụ thể hơn, tác giả Mai và Fan (2021) đã nghiên cứu mối liên hệ giữa môi trường lớp học và sự sẵn sàng giao tiếp trong các lớp học tiếng Anh ở bậc Đại học. Nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa môi trường lớp học và mức độ sẵn sàng giao tiếp, và chỉ ra rằng, sự gắn kết của sinh viên, sự hỗ trợ của giáo viên và định hướng nhiệm vụ có ảnh hưởng đáng kể đến tâm lý sẵn sàng giao tiếp của người học. Trong đó, định hướng nhiệm vụ và sự hỗ trợ của giáo viên có tương quan thuận lớn hơn so với sự gắn kết của học sinh. Kết quả của nghiên cứu này có ý nghĩa tham khảo và

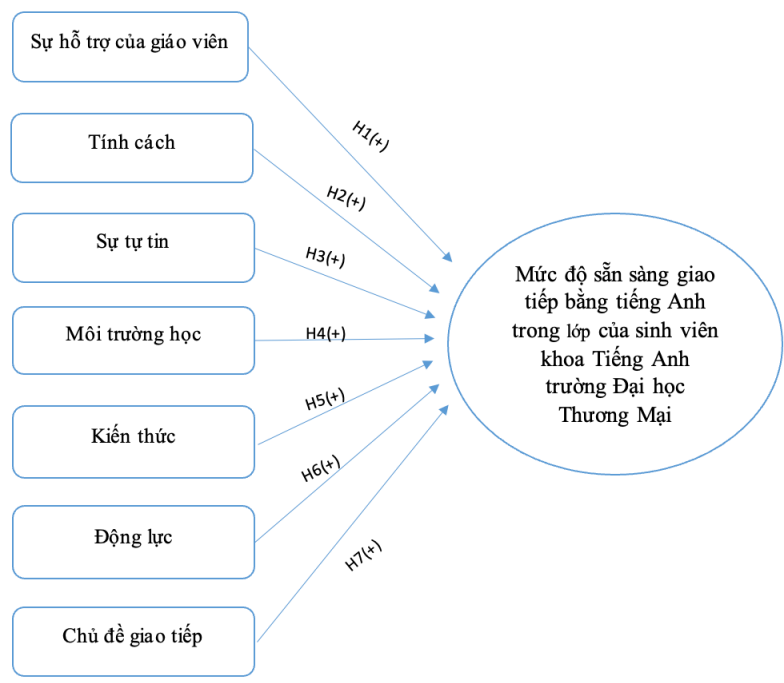
khai sáng nhất định đối với thực tiễn giảng dạy trên lớp ở Trung Quốc nói riêng và các môi trường giáo dục đại học tương tự nói chung.

Cũng lựa chọn môi trường đại học, Mahdi (2014) đã tiến hành nghiên cứu tương tự với sinh viên tại Đại học King Khalid. Nghiên cứu điều tra mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên theo chuyên ngành tiếng Anh tại đây. Kết quả cho thấy, sinh viên thích giao tiếp nhiều hơn trong các cuộc trò chuyện giữa các cá nhân và thảo luận nhóm hơn. Đồng thời có mối tương quan tích cực đáng kể giữa các đặc điểm tính cách và mức độ sẵn sàng giao tiếp trong một số tình huống giao tiếp, chẳng hạn như bối cảnh gặp gỡ và nói trước đám đông, với một số kiểu người đối thoại, chẳng hạn như người quen và người lạ.

2.2. Mô hình, giả thuyết, mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Kế thừa các kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, đặc biệt là lý thuyết về mức độ sẵn sàng giao tiếp, cũng như mô hình của MacIntyre và cộng sự (1999), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau (xem Hình 1).



Trong đó: Yếu tố độc lập: Sự hỗ trợ của giáo viên (H1), Tính cách (H2), Sự tự tin (H3), Môi trường học (H4), Kiến thức (H5), Chủ đề giao tiếp (H6), Động lực (H7); Yếu tố phụ thuộc: Mức độ sẵn sàng giao tiếp trong lớp học Tiếng Anh của sinh viên khoa Tiếng Anh Trường Đại học Thương Mại.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Giải thích mô hình nghiên cứu:

1) *Sự hỗ trợ của giáo viên*: Giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa người học trong lớp và giữa người với các hoạt động học tập và học liệu. Giáo viên là một thành phần không thể thiếu trong mối quan hệ dạy - học. Đồng thời, giáo viên còn là người quan sát, tức là họ có cơ hội “lùi lại” và giám sát quá trình giao tiếp của dạy và học (Hoàng Văn Vân, 2007). Theo Markley (2004), giáo viên giảng dạy tiếng Anh đóng một vai trò cơ bản trong việc học cũng như kết quả của học viên, chúng sẽ phụ thuộc rất nhiều vào giáo viên và những hành động mà họ thực hiện trong các lớp học của mình. Giáo viên là hình mẫu cho học sinh, đặc biệt là trong việc học kỹ năng nói tiếng Anh, là người cung cấp cho sinh viên các nhiệm vụ nói tiếng Anh phù hợp để thúc đẩy họ giao tiếp bằng tiếng Anh một cách hiệu quả.

Giả thuyết H1: Yếu tố “Sự hỗ trợ của giáo viên” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng Tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

2) *Tính cách*: Một số nghiên cứu về ảnh hưởng của tính cách cá nhân đến quá trình giao tiếp ngoại ngữ cho ra nhiều kết quả với nhiều chiều hướng khác nhau. Đa số các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tính cách cá nhân và mức độ giao tiếp ngoại ngữ có mối quan hệ tỉ lệ thuận. Tính cách có thể là một trong những điều kiện tiên quyết ảnh hưởng đến các yếu tố chủ quan khác như thái độ học tập, phương pháp và kế hoạch học của người học. Liu (2005) cho rằng, tính cách là một lí do quan trọng đằng sau việc học sinh không muốn giao tiếp, một số học sinh nhút nhát và hướng nội, do đó có xu hướng giữ im lặng trong lớp học. Họ cố gắng tránh giao tiếp với người khác vì họ nội tâm và không muốn tham gia vào các cuộc giao tiếp. Tóm lại, tính cách là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định rất lớn tới mức độ tham gia giao tiếp của sinh viên.

Giả thuyết H2: Yếu tố “Tính cách” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng Tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

3) *Sự tự tin*: Sự tự tin là một yếu tố thiết yếu để tạo nên khả năng giao tiếp tốt. Trong nghiên cứu của Horwitz và cộng sự (1986), các nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng khi có sự tự tin, người học ngôn ngữ có xu hướng tiếp xúc với ngôn ngữ dễ dàng hơn và do đó sẵn sàng tham gia vào một cuộc trò chuyện hơn. Nếu thiếu tự tin, học sinh thường rơi vào trạng

thái ức chế, rụt rè, ngại trình bày bài nói trước lớp. Sự thiếu tự tin ở những học sinh này dẫn đến “không muốn giao tiếp” bằng ngoại ngữ.

Giả thuyết H3: Yếu tố “Sự tự tin” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng Tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

4) *Môi trường học*: Không khí lớp học có thể tạo thuận lợi hoặc cản trở học sinh sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên. Môi trường lớp học là một yếu tố ảnh hưởng nhất đến khả năng sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên. Hầu hết sinh viên sẵn sàng giao tiếp trong một môi trường học tập tốt. Họ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh bởi họ cảm thấy môi trường giao tiếp có thể hỗ trợ họ thực hiện nhiệm vụ học tập thoải mái và họ nhận được phản hồi tốt từ người đối thoại với mình (Ramli, Hidayah, Edy và Esmianti, 2021). Nói cách khác, môi trường phản hồi tích cực từ người đối thoại sẽ khiến họ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh hơn.

Giả thuyết H4: Yếu tố “Môi trường học” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng Tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

5) *Kiến thức*: Jahedi và Lilliat (2020) đã chỉ ra rằng, năng lực tiếng Anh được coi là một yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của học sinh trong lớp học như kiến thức về ngữ pháp và từ vựng. Nhận thức của sinh viên về mức độ thành thạo tiếng Anh cũng như cảm giác tự tin khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai cho phép họ truyền đạt ý tưởng, cũng như chia sẻ suy nghĩ và cảm xúc, trong khi thiếu năng lực có thể cản trở khả năng đóng góp của họ, dẫn đến tâm lí e dè khi giao tiếp.

Giả thuyết H5: Yếu tố “Kiến thức” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

6) *Chủ đề giao tiếp*: Chủ đề giao tiếp là một yếu tố có tác động tích cực đến sự sẵn sàng giao tiếp của những người tham gia bằng ngôn ngữ mục tiêu. Người học sẵn sàng giao tiếp khi họ được nói về một chủ đề mà họ quan tâm. Hơn nữa, trong các cuộc trò chuyện, người học chia sẻ rằng họ đã trải nghiệm được những điều gì đó tốt đẹp và có lợi cho bản thân.

Giả thuyết H6: Yếu tố “Chủ đề giao tiếp” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

7) *Động lực*: Theo Ryan và Deci (2000), động lực gồm động lực bên trong (Intrinsic motivation) và động lực bên ngoài (Extrinsic motivation). Cụ thể, động lực bên trong là sở thích hoặc đam mê bên trong mỗi người, thúc đẩy người đó thực hiện hành động, trong khi đó, động lực bên ngoài là yếu tố thúc đẩy con người thực hiện hành động để đạt được một mục đích riêng biệt. Về động lực trong quá trình học ngoại ngữ, động lực bên trong xuất phát từ chính bản thân người học, còn động lực bên ngoài là các yếu tố bên ngoài, ví dụ như đánh giá hay thái độ của giáo viên (Fen và Ng, 2015). Latifah, Sudana và Yusuf (2020) đã chỉ ra rằng, với người học có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh, nếu những người học khác trong lớp hầu hết vẫn ở trình độ khá thấp, thường có tâm lý rằng việc giao tiếp bằng tiếng Anh là vô ích vì bạn bè của họ không thể hiểu được hoặc không thể phản hồi lại bằng tiếng Anh.

Giả thuyết H7: Yếu tố “Động lực” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng Tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp thu thập dữ liệu

Để thu thập dữ liệu cần thiết, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để tìm hiểu mức độ sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh đối với sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương mại. Cụ thể, tác giả sử dụng bảng hỏi khảo sát để tiến hành thu thập số liệu. Bảng hỏi khảo sát sẽ được thiết kế bằng Google Form và gửi đường liên kết cho sinh viên của trường email.

Bảng câu hỏi chi tiết về mức độ sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh trong lớp học của sinh viên năm thứ 3 Trường Đại học Thương Mại được xây dựng chủ yếu là các câu hỏi đóng dưới hình thức là trắc nghiệm, lưới trắc nghiệm và các thang đo theo cấp độ với các câu trả lời đồng thời xen lẫn với các mục hỏi liên quan đến thông tin cá nhân của người tham gia khảo sát. Với đề tài này, nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đo lường thái độ, cảm nhận của người tham gia đối với các biến quan sát cho 7 nhóm nhân tố mức độ đến việc học từ vựng tiếng Anh. Thang đo của các biến với 5 mức độ là: Mức 1: Hoàn toàn đồng ý; Mức 2: Đồng ý ; Mức 3: Trung lập; Mức 4: Không đồng ý; Mức 5: Hoàn toàn không đồng ý.

b. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được mã hóa và nhập

vào phần mềm phân tích dữ liệu SPSS dưới dạng con số. Sau khi nhập nhà nghiên cứu sẽ tiến hành làm sạch dữ liệu để loại bỏ những thông tin không hợp lý, các sai sót trong quá trình nhập dữ liệu để tránh làm ảnh hưởng đến công tác xử lý dữ liệu tiếp đó.

Để phân tích dữ liệu và kiểm định giả thuyết, tác giả sử dụng kết hợp phép kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và phân tích hồi quy đa biến. Trong đó, Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha giúp tác giả phát hiện ra được các thang đo có độ tin cậy thấp để loại bỏ các biến không phù hợp. Hệ số Cronbach's Alpha của một thang đo để đạt yêu cầu về độ tin cậy thì cần đáp ứng hai điều kiện đó là: Hệ số tương quan biến tổng phù hợp phải $> 0,3$ và hệ số Cronbach's Alpha tổng $> 0,6$ (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, các biến có độ tin cậy thấp sẽ được loại bỏ và các biến còn lại được tiếp tục sử dụng để tiến hành phân tích nhân tố. Phân tích nhân tố là phương thức để rút gọn tập hợp số lượng lớn các biến quan sát có mối tương quan với nhau thành một số lượng nhỏ hơn để thuận lợi trong việc quản lí. Hệ số tải nhân tố (Factor loading) đạt yêu cầu là $\geq 0,4$, nếu có biến xấu mà hệ số tải nhỏ hơn hệ số tải tiêu chuẩn thì cần được loại bỏ và chạy lại nhân tố khám phá. Tổng phương sai trích (Cumulative %) cần đạt là $\geq 50\%$. Phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu thì hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) cần $0,5$, sig. Bartlett's test < 0.05 để xem xét mối tương quan với nhau của các biến quan sát trong nhân tố và Eigenvalue ≥ 1 đồng thời có thể thực hiện phép xoay bằng phương pháp trích Principal component và phép quay Varimax.

Phân tích hồi quy sẽ giúp tác giả bác bỏ hay chấp nhận những giả thuyết nghiên cứu liên quan đến các biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc ở trước đó. Các biến độc lập trong nghiên cứu này là: Sự hỗ trợ của giáo viên, Tính cách, Sự tự tin, Môi trường học, Kiến thức, Chủ đề giao tiếp và Động lực, biến phụ thuộc là mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Trường Đại học Thương Mại.

2.2.3. Mẫu nghiên cứu

Dựa theo phương pháp nghiên cứu, theo Trần Văn Quý và Cao Hào Thi (2009), cỡ mẫu tối thiểu trong phân tích nhân tố khám phá EFA là gấp 5 lần số biến quan sát và số lượng mẫu phù hợp cho phân tích hồi quy đa biến cũng là gấp 5 lần số biến quan

sát. Như vậy, theo mô hình nghiên cứu này có tất cả 25 biến quan sát thì kích thước mẫu tối thiểu khảo sát sẽ phải là 125. Vì hạn chế về khả năng và thời gian, tác giả quyết định lựa chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Cụ thể, tác giả đã gửi bảng khảo sát cho sinh viên chuyên ngữ thuộc Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại thông qua đầu mối là lớp trưởng các lớp. Sau một tuần triển khai, qua sàng lọc, tác giả thu được 135 bảng khảo sát hợp lệ. Do đó, số lượng mẫu sử dụng trong nghiên cứu này là 135 mẫu với 25 biến quan sát, đạt tiêu chuẩn cho mô hình nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

Tổng thể mẫu khảo sát chính thức của nghiên cứu được phát ra là 135 sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại, thu về 135, loại đi các phiếu trả lời không đạt yêu cầu và làm sạch dữ liệu, mẫu nghiên cứu còn lại đưa vào phân tích là 132. Kết quả thống kê phân tích của 132 mẫu nghiên cứu cho thấy, có 16 sinh viên là Nam chiếm tỉ lệ 12,1%. Bên cạnh đó, số sinh viên Nữ chiếm tỉ lệ là 87,9% với 116 sinh viên.

3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Sau khi tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha, biến Sự hỗ trợ của giáo viên và Môi trường học có giá trị Cronbach's Alpha cao (lớn hơn 0,8 và nhỏ hơn 1). Ngoài ra, hệ số tương quan Biến - Tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, tức là tất cả các biến quan sát của hai thang đo này đều đủ điều kiện để sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA.

Biến Sự tự tin, Kiến thức, Chủ đề giao tiếp và Động lực có giá trị Cronbach's Alpha của lớn hơn 0,7 và nhỏ hơn 0,8. Ngoài ra, hệ số tương quan Biến - Tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát thuộc ba biến độc lập trên đều lớn hơn 0,3; như vậy, các biến quan sát của những thang đo này đều được có thể sử dụng để phân tích nhân tố

khám phá EFA.

Tuy nhiên, biến Tính cách có giá trị Cronbach Alpha = 0,358 (nhỏ hơn 0,6) và tương quan biến tổng đều nhỏ hơn 0,3. Điều này cho thấy thang đo Tính cách không có độ tin cậy, các biến trong nhóm không có sự tương quan gì với nhau hoặc các biến quan sát đa hướng ngược chiều nhau. Như vậy, cả hai biến đều không thỏa mãn yêu cầu kiểm định của thang đo nên sẽ bị loại và không đưa vào lần phân tích EFA.

Về kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo "Mức độ sẵn sàng giao tiếp", hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể là 0,894 - đạt giá trị cao (lớn hơn 0,8 và nhỏ hơn 1). Ngoài ra, kết quả của các hệ số tương quan Biến - Tổng (Corrected Item - Total Correlation) đều lớn hơn 0,3, cho thấy tất cả các biến quan sát của thang đo này đều được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá EFA.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Theo kết quả phân tích EFA đối với biến độc lập, tác giả thu được hệ số KMO= 0,820 > 0,5, sig Bartlett's Test=0,000<0,05, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả phân tích cho thấy có các nhân tố được trích dựa vào tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1, như vậy những nhân tố này tóm tắt thông tin của các biến quan sát đưa vào EFA một cách tốt nhất. Tổng phương sai mà các nhân tố này trích được là 70,312% > 50%. Như vậy, các nhân tố được trích giải thích được 70,312% biến thiên dữ liệu của 19 biến quan sát tham gia vào EFA.

Đối với biến phụ thuộc, KMO=0,521 > 0,5 chứng minh phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's với Sig là 0,000<0,05 nên kiểm định có ý nghĩa thống kê, có thể sử dụng kết quả phân tích EFA. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy tổng phương sai trích ở cột Cumulative % có giá trị phương sai cộng dồn các yếu tố =63,430% > 50%, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn. Như vậy, kết quả phân tích nhân tố được chấp nhận.

Model Summary^b

Bảng 1: Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin- Waston
1	,740 ^a	,547	,525	,42344	1,757

(Nguồn: Xử lý số liệu trên SPSS 20.0)

a. Predictors: (Constant), Động lực học, Sự tự tin, Kiến thức, Sự hỗ trợ, Chủ đề giao tiếp, Môi trường học.

b. Dependent Variable: Mức độ sẵn sàng giao tiếp

ANOVA^a

Bảng 2: Bảng kết quả phân tích ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	27,059	6	4,510	25,153	,000b
	Residual	22,412	125	,179		
	Total	49,471	131			

(Nguồn: Xử lí số liệu trên SPSS 20.0)

- a. *Dependent Variable:* Mức độ sẵn sàng giao tiếp
b. *Predictors:* (Constant), Động lực học, Sự tự tin, Kiến thức, Sự hỗ trợ, Chủ đề giao tiếp, Môi trường học

Coefficients^a

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Tolerance	VIF
(Constant)	,772	,376		2,054	,042		
Sự hỗ trợ	,068	,095	,070	,714	,477	,373	2,684
Môi trường học	,268	,119	,266	2,255	,026	,261	3,828
Sự tự tin	,095	,060	,097	1,590	,114	,982	1,018
Kiến thức	-,229	,047	-,304	4,8602,521	,000	,923	1,083
Chủ đề giao tiếp	,292	,116	,252	2,536	,013	,363	2,753
Động lực học	,245	,097	,238		,012	,410	2,439

(Nguồn: Xử lí số liệu trên SPSS 20.0)

Dependent Variable: Mức độ sẵn sàng giao tiếp

Bảng 4: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Kết quả
H1: Yếu tố “Sự hỗ trợ” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Bác bỏ
H2: Yếu tố “Tính cách” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Bác bỏ
H3: Yếu tố “Sự tự tin” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Bác bỏ
H4: Yếu tố “Môi trường học” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Chấp nhận
H5: Yếu tố “Kiến thức” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Chấp nhận
H6: Yếu tố “Chủ đề giao tiếp” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Chấp nhận
H7: Yếu tố “Động lực” có tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại.	Chấp nhận

3.3. Phân tích hồi quy tuyến tính đa bội

Theo Bảng 1, kết quả hồi quy của mô hình cho thấy giá trị R^2 (R Square) = 0,547. Điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 54,7% hay nói cách khác là khoảng 54,7% tác động của các thành phần đang xét đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại. Giá trị R^2 điều chỉnh (Adjusted R Square) phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, ta có giá trị R^2 điều chỉnh bằng 0,502 (hay 50,2%) có nghĩa là tồn tại mô hình hồi quy tuyến tính giữa mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại với các yếu tố ảnh hưởng.

Hệ số Durbin-Watson bằng 1,757 nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

Theo Bảng 2, Sig kiểm định F bằng $0.000 < 0.05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Theo Bảng 3, kết quả phân tích các hệ số hồi quy trong mô hình cho thấy, mức ý nghĩa của một số thành phần với $p < 0,05$, bao gồm: Sig kiểm định t hệ số hồi quy của biến “Sự hỗ trợ” là $0,477 > 0.05$ và “Sự tự tin” là $0,114 > 0.05$, do vậy biến độc lập “Sự hỗ trợ” và “Sự tự tin” không có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc “Mức độ sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh” nên sẽ được loại bỏ khỏi mô hình. Các biến còn lại bao gồm: Môi trường học, Kiến thức, Chủ đề giao tiếp, Động lực có Sig kiểm định t hệ số hồi quy đều nhỏ hơn 0,05, do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc “Mức độ sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh”.

Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hầu như không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Có ba hệ số hồi quy lớn hơn 0 bao gồm: biến Môi trường học, biến Chủ đề giao tiếp và biến Động lực là tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Còn biến Kiến thức có hệ số hồi quy nhỏ hơn 0 nên tác động ngược chiều lên biến phụ thuộc. Qua kết quả phân tích hồi quy, ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$MDSSGT = -0,304 * KT + 0.266 * MTH + 0.252 * CĐT + 0.238 * DL + \varepsilon$$

Từ phương trình hồi quy chuẩn hóa ta thấy được rằng, Môi trường học có ảnh hưởng mạnh nhất tới mức độ sẵn sàng giao tiếp của sinh viên năm 3 khoa

Tiếng Anh, trường Đại học Thương Mại. Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai là Chủ đề giao tiếp. Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ ba là Động lực.

3.4. Kiểm định giả thuyết

Qua Bảng 4, chúng ta thấy các giả thuyết H4, H5, H6, H7 đều được chấp nhận, vì khi thay đổi những yếu tố này sẽ tác động tới mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại. Từ những phân tích trên ta có thể kết luận mô hình lý thuyết một phần thích hợp với dữ liệu nghiên cứu và một số giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận.

4. Kết luận

Trên cơ sở tham khảo cơ sở lý thuyết, nghiên cứu của một số tác giả về mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của người học tiếng Anh nói chung và sinh viên đại học nói riêng, nghiên cứu này đã xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại. Mô hình nghiên cứu được xây dựng gồm các nhân tố: Sự hỗ trợ của giáo viên, Sự tự tin, Môi trường học, Kiến thức, Chủ đề giao tiếp, Động lực, Tính cách. Tuy nhiên, bảy yếu tố này không phải lúc nào cũng ảnh hưởng đến sự sẵn sàng giao tiếp của mỗi học sinh vì bản thân mỗi học sinh có những yếu tố riêng ảnh hưởng đến sự sẵn sàng giao tiếp của mình.

Nghiên cứu cho thấy rằng, sinh viên Khoa Tiếng Anh có mức độ sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh trong lớp học khá thấp và sinh viên không thực sự sẵn sàng tham gia hoạt động giao tiếp tiếng Anh theo nhóm. Kết quả hồi quy cho thấy, trong các yếu tố độc lập thì yếu tố Môi trường học có tác động mạnh mẽ nhất đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Thương Mại. Đối với một môi trường học tập mà tiếng Anh là ngoại ngữ, các lớp học chính là nền tảng để sinh viên có thể học, thực hành và nâng cao các kỹ năng ngoại ngữ, trong đó phải kể đến kỹ năng giao tiếp. Chủ đề giao tiếp là yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai đến mức độ sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp học của sinh viên, theo sau là Động lực.

Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tác giả có một số đề xuất như sau. Thứ nhất, với sinh viên chuyên ngữ nói riêng, và sinh viên nói chung, sinh viên nên chủ động học tập và trau dồi kiến thức ngoại ngữ gồm ngữ pháp, từ vựng, đồng thời cố gắng luyện tập nâng cao kỹ năng giao tiếp thường xuyên như luyện tập phát âm, ngữ điệu bằng nhiều phương

pháp đa dạng như học qua video, tận dụng AI. Từ đó, sinh viên sẽ trở nên tự tin, thoải mái và sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh. Đối với giáo viên, trước hết, giáo viên cần xây dựng môi trường học tập tích cực, giúp sinh viên hứng thú, năng nổ và sẵn sàng giao tiếp bằng cách giữ tâm lý thân thiện, cởi mở, hạn chế phán xét khi sinh viên mắc lỗi khi giao tiếp Tiếng Anh trong lớp học. Thứ hai, ngoài kiến thức ngôn ngữ trong chương trình học, giáo viên bổ sung thêm kiến thức và kinh nghiệm giao tiếp bằng tiếng Anh, giới thiệu nguồn tài liệu đáng tin cậy để sinh viên có

thể dễ dàng tiếp cận và tự nâng cao kiến thức. Thứ ba, giáo viên cần đa dạng các chủ đề học tập trên lớp và khéo léo lồng ghép các hoạt động giao tiếp và tương tác, giúp thúc đẩy sinh viên sẵn sàng giao tiếp tiếng Anh. Cuối cùng, để tăng động lực của sinh viên trong lớp học, giáo viên nên chú trọng vào kỹ năng quản lý lớp học trong hoạt động giảng dạy với việc hướng dẫn, khuyến khích sinh viên tích cực tham gia thảo luận nhóm, chủ động phát biểu quan điểm và ý riêng của bản thân.

Tài liệu tham khảo

- Burgoon, J. K. (1976). The Unwillingness-to-communicate scale: Development and Validation. *Communication Monographs*, 43, p.60-69.
- Freiermuth, M. R., & Jarrell, D. (2006). Willingness to communicate: Can on-line chat help? *International Journal of Applied Linguistics*, 16(2), p.189-212.
- Grice, H., P. (1975). Logic and conversation. In P. Cole, & J. Morgan (Eds.), *Syntax and semantics*, pp.41-58. New York: Academic Press.
- Hoàng Văn Vân. (2007). Vai trò của giáo viên và học sinh ngoại ngữ ở trường học phổ thông trong lớp học theo đường hướng lấy người học làm trung tâm. *Tạp chí Khoa học đại học Quốc gia Hà Nội*, 23, tr.53-61.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign Language Classroom Anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), p.125-132.
- Jahedi, M., & Lilliat, I. (2020). Factors Affecting ESL Students' Willingness to Communicate in English Classroom Discussions. *Universal Journal of Educational Research*, 8(8), p.3360-3370.
- Kang, S. J. (2005). Dynamic Emergence of Situational Willingness to Communicate in a Second Language. *System*, 33, p.277-292.
- Latifah, A., Sudana, D., & Yusuf, F. N. (2020). Investigating the factors influencing students's willingness to communicate in English. *Journal of Intensive Studies on Language, Literature, Art and Culture*, 4(1), p.91-100.
- Lohmann, H., Tomasello, M. & Meyer, S. (2015). Linguistic Communication and Social Understanding. In Astington, J. W. & Baird, J., A. (Eds.), *Why Language Matters for Theory of Mind*, pp.1-31. Oxford Scholarship Online.
- Liu, M. H. (2005). Reticence in oral English language classrooms: A case study in China. *TESL Reporter*, 38(1), p.1-16.
- Lương Ngọc & Vân An. (9/9/2024). Dạy và học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai: Kinh nghiệm quốc tế cho giáo dục Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88810/222/day-va-hoc-tieng-anh-nhu-ngon-ngu-thu-hai-kinh-nghiem-quoc-te-cho-giao-duc-viet-nam/>
- MacIntyre, P. D., Babin, P. D., & Clément, R. (1999). Willingness to communicate: Antecedents & consequences. *Communication Quarterly*, 47(2), p.215-229.
- Mahdi, D. (2014). Willingness to Communicate in English: A Case Study of EFL Students at King Khalid University. *English Language Teaching*, 7(7), p.17-25.
- Mai, X., & Fan, Y. (2021). An Empirical Study of the Willingness to Communicate in College English Classes from an Ecological Perspective. *Creative Education*, 12, p.2056-2065.
- Markley, T. (2004). Defining the Effective Teacher: Current Arguments in Education. *Essays in Education*, 11(6), p.1-14.
- McCroskey, J. C., & Richmond, V. P. (1990). Willingness to communicate: A cognitive view. *Journal of Social Behavior and Personality*, 5(2), p.19 - 44.
- Ng, C. F. & Ng, P. K. (2015). A Review of Intrinsic and Extrinsic Motivations of ESL Learners. *International Conference on Culture, Languages and Literature*, p.24-31.
- Nguyễn Đình Thọ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Khắc Viện. (1995). *Từ điển tâm lý*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- Peng, W. (2010). Willingness to Communicate in English: A Model in the Chinese EFL Classroom Context. *Language Learning*, 60(4), p.834-876.
- Ramli, K., Hidayah, J., Edy, S., & Esmianti, F. (2021). Factors of Students' Willingness and Unwillingness to Speak English in the Classroom. *Journal of English Education and Teaching*, 5(1), p.95-109.
- Reinder, H., & Wattana, S. (2011). Learn English or die: The effects of digital games on interaction and willingness to communicate in a foreign language. *Digital Culture & Education*, 3(1), p.4-28.
- Ryan, R., M. & Deci, E., L. (2000). Intrinsic and Extrinsic Motivations: Classic Definitions and New Directions. *Contemporary Educational Psychology*, 25, p.54-67.